

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7340301

NGHỆ AN, NĂM 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	iii
PHẦN 1. GIỚI THIỆU	4
1.1. Đại học Kinh tế Nghệ An	4
1.2. Khoa Kế toán - Kiểm toán	6
PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	9
2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	9
2.2. Thông tin chung	9
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)	10
2.4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)	10
2.5. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	13
2.6. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	13
2.7. Chiến lược giảng dạy – học tập.....	14
2.8. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	18
2.9. Hệ thống tính điểm	20
2.10. Đánh giá mức độ sinh viên đạt chuẩn đầu ra học phần.....	22
PHẦN 3. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	23
3.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	23
3.2. Danh sách các học phần.....	24
3.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	28
3.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy và ma trận kỹ năng.....	27
3.5. Kế hoạch giảng dạy.....	29
3.6. Mô tả các học phần.....	38
3.7. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo	52
PHỤ LỤC	59

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Các thông tin chung về CTĐT ngành	9
Bảng 2.2: Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (PI).....	11
Bảng 2.3. Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	12
Bảng 2.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLO) và phương pháp dạy - học	17
Bảng 2.5. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLO	19
Bảng 2.6. Hệ thống tính điểm học phần của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	20
Bảng 2.7. Hệ thống tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	20
Bảng 3.1. Số tín chỉ các khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	23
Bảng 3.2. Ma trận giữa các khối kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm với PLO .	24
Bảng 3.3. Danh mục các học phần.....	24
Bảng 3.4. Ma trận liên kết giữa chuẩn đầu ra CTDDT, chỉ số PI và các học phần.....	27

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Ký hiệu từ viết tắt	Từ viết đầy đủ
1	CTĐT	Chương trình đào tạo
2	KT-KT	Kế toán – Kiểm toán
3	DN	Doanh nghiệp
4	GDQPAN	Giáo dục quốc phòng an ninh
5	GDTC	Giáo dục thể chất
6	TC	Tín chỉ
7	KHXH	Khoa học xã hội
8	CNTT	Công nghệ thông tin
9	KHCN	Khoa học công nghệ

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Đại học Kinh tế Nghệ An

1.1.1. Tóm tắt quá trình phát triển

Trường Đại học Nghệ An tiền thân là các trường Trung học Kế toán tài chính; Kinh tế kế hoạch; Thương nghiệp; Nông lâm; Thủy lợi được thành lập ngày 02/12/1960. Năm 2005 trường được nâng lên thành Trường Cao đẳng Kinh tế – Kỹ thuật Nghệ An theo Quyết định số 483/QĐ-BGD-ĐT-TCCB ngày 31/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tháng 1 năm 2014 được nâng cấp thành trường Đại học Kinh tế Nghệ An theo Quyết định số 205/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 1 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An có trụ sở chính tọa lạc ngay giữa trung tâm thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đây là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực thuộc UBND tỉnh Nghệ An; là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chính về kinh tế; quản trị kinh doanh; kế toán; tài chính ngân hàng; nông-lâm nghiệp cho tỉnh Nghệ An và cả nước.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, hoạt động đào tạo của nhà trường đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, khẳng định được vị thế của trường trong xã hội, được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba và nhiều phần thưởng cao quý khác. Trường Đại học kinh tế Nghệ An đã và đang khẳng định thương hiệu của một trường trọng điểm khu vực Bắc miền Trung và tỉnh Nghệ An. Đáp ứng được nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội trong giai đoạn mới. Với tinh thần Sáng tạo, Hội nhập và Phát triển, cùng với sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh Nghệ An, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cấp, ban, ngành, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường sẽ nỗ lực hết sức để xây dựng Trường Đại học Kinh tế Nghệ An trở thành một cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ có uy tín trong và ngoài nước.

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục

SỨ MẠNG

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là cơ sở giáo dục đại học công lập, đào tạo nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao đa ngành, đa lĩnh vực theo hướng ứng dụng; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An và cả nước.

TẦM NHÌN

Đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng, nghiên cứu khoa học, chuyển giao KH-CN có chất lượng và được xếp hạng các trường đại học có uy tín khu vực ASEAN.

MỤC TIÊU

Đến năm 2035 xây dựng trường Đại học Kinh tế Nghệ An trở thành cơ sở đào tạo, trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ đa lĩnh vực đảm bảo đủ điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An và cả nước.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: "Trách nhiệm - Hợp tác - Đổi mới - Chất lượng"

Văn hóa nhà trường: Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là cơ sở giáo dục đại học có đội ngũ cán bộ, giảng viên có tinh thần trách nhiệm, thực hiện hiệu quả sứ mạng của Nhà trường và các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ người học; chú trọng sự hợp tác giữa các bên liên quan để đổi mới thực hiện nhiệm vụ đạt chất lượng.

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC: "Thực tế - Đón đầu - Hội nhập"

Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban giám hiệu đã sớm chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển trường đến 2030, quyết định lựa chọn Slogan cho trường: "**SỰ THÀNH CÔNG CỦA BẠN BẮT ĐẦU TỪ NƠI ĐÂY**".

Triết lý giáo dục đó của Trường được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Kế toán như minh họa ở Phụ lục 1.

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

1.1.3.1. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức và thể chế của Trường tuân theo Điều lệ Trường cao đẳng, đại học được giữ cơ bản ổn định đáp ứng được yêu cầu quản lý và đào tạo gồm có 14 đơn vị: 7 khoa, 7 phòng và 1 trung tâm.

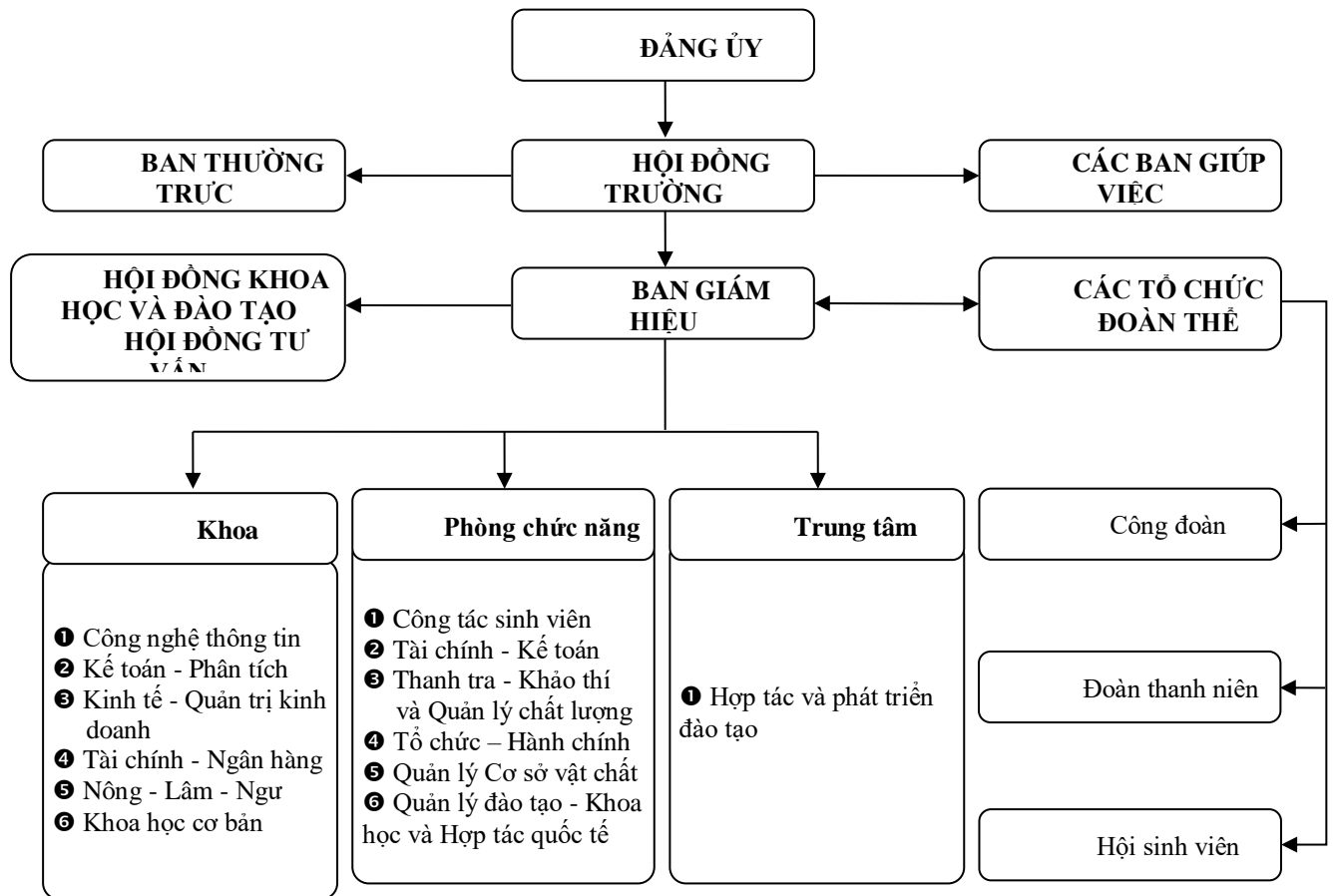
- Ban giám hiệu: Gồm 01 Hiệu trưởng, 01 Phó hiệu trưởng.

- Các khoa: Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Tài chính – ngân hàng, Khoa Kinh tế – Quản trị kinh doanh, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Khoa Nông – lâm - ngư.

- Phòng: Phòng Quản lý đào tạo – Khoa học & Hợp tác quốc tế, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Quản lý cơ sở vật chất, Phòng Thanh tra – khảo thí & QLCL, Phòng Tài chính – Kế toán.

- Đơn vị trực thuộc: Trung tâm hợp tác và phát triển đào tạo.

Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Kinh tế Nghệ An



1.1.3.2. Đội ngũ cán bộ

Hiện tại, Trường có 116 giảng viên trong đó 113/116 giảng viên có trình độ sau đại học, nhiều tiến sỹ tốt nghiệp trong và ngoài nước.

1.2. Khoa Kế toán - Kiểm toán

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Tiền thân của Khoa Kế toán - Kiểm toán là Khoa Kế toán – Phân tích, được thành lập năm 2006 với chức năng đào tạo các cử nhân kế toán cho khu vực Bắc trung bộ và trên cả nước. Trải qua 16 năm xây dựng và trưởng thành, tiếp nối truyền thống 62 năm đào tạo ngành Kế toán, Khoa Kế toán – Kiểm toán đã đào tạo hàng chục nghìn sinh viên, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và các đơn vị trong cả nước. Đến năm 2021, Khoa được đổi tên thành Khoa Kế toán - Kiểm toán, với 03 bộ môn: Bộ môn Kế toán, Bộ môn Kiểm toán và Bộ môn thống kê – phân tích.

Với mục tiêu: “*Nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán, kiểm toán; từng bước phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên môn đáp*”

ứng nhu cầu xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế”. Khoa Kế toán - Kiểm toán có chức năng và nhiệm vụ: “*Đào tạo cử nhân kế toán, kiểm toán phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, có đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh nhằm góp phần đáp ứng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tỉnh nhà nói riêng và của đất nước nói chung*”. Chính vì thế, kể từ khi thành lập đến nay quy mô đào tạo của khoa không ngừng tăng lên và đã đào tạo được hàng trăm nghìn sinh viên chuyên ngành kế toán tốt nghiệp để phục vụ nhu cầu nhân lực của tỉnh nhà.

Tính đến tháng 8/2023, đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa có 20 người, trong đó có 02 Tiến sĩ, 18 Thạc sĩ (03 giảng viên đang học Nghiên cứu sinh) và 01 Cử nhân. Đội ngũ giảng viên trong Khoa có trình độ chuyên môn, được đào tạo cơ bản, năng động, nhiệt tình trong hoạt động chuyên môn và các hoạt động phong trào của khoa, trường.

1.2.2. Mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn

1.2.2.1. Sứ mạng

Khoa Kế toán – Kiểm toán thuộc trường Đại học kinh tế Nghệ An là địa chỉ tin cậy, uy tín, chất lượng, đào tạo chuyên sâu về Kế toán, kiểm toán, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong và ngoài nước.

Chương trình đào tạo cung cấp cho người học nền tảng kiến thức vững chắc về kế toán, kiểm toán, kỹ năng thực hành, kỹ năng nghề nghiệp, gắn liền với thực tiễn để thành công trong môi trường làm việc năng động, sáng tạo, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và sự phát triển của cộng đồng.

1.2.2.2. Tầm nhìn

Khoa Kế toán – Kiểm toán trường Đại học kinh tế Nghệ An thực hiện đổi mới, phát triển, phấn đấu đến năm 2030 trở thành khoa đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán theo hướng ứng dụng thực tế. Với đội ngũ giảng viên có trình độ cao, cơ sở vật chất được đầu tư đổi mới, nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho việc giảng dạy và nghiên cứu, khoa Kế toán – Kiểm toán hướng đến trở thành một cơ sở đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực Kế toán ở khu vực Bắc Trung Bộ là một địa chỉ đào tạo có uy tín, chất lượng sánh kịp với các trường đại học lớn trong cả nước.

1.2.2.3. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán, kiểm toán; từng bước phát triển các hoạt động nghiên cứu KH-CN thuộc lĩnh vực chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Đại học Kinh tế Nghệ An là một trường Đại học công lập nên chương trình đào tạo được xây dựng tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo (CTĐT) được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở chương trình đào tạo năm 2014, áp dụng cho khóa tuyển sinh 2014 theo học chế tín chỉ. Ngoài học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng, CTĐT năm 2014 gồm 126 tín chỉ được thiết kế có thời gian đào tạo 4 năm gồm 8 kỳ học. CTĐT ban hành năm 2023 gồm 129 tín chỉ, được thiết kế có thời gian 3,5 năm gồm 7 kỳ học. Tuy nhiên, kết cấu của các học phần trong chương trình đào tạo đã có sự thay đổi phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội; đảm bảo tổng hòa kiến thức, kỹ năng, thái độ đáp ứng chuẩn đầu ra trong khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán; gia tăng học phần thực tế và môn học chuyên ngành.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán được quản lý bởi khoa Kế toán - Kiểm toán, trường Đại học Kinh tế Nghệ An. Với đội ngũ giảng viên có trình độ cao và cơ sở vật chất được đầu tư đổi mới và nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho việc giảng dạy và nghiên cứu, khoa Kế toán - Kiểm toán hướng đến trở thành một trung tâm đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán ở khu vực miền Trung và là một địa chỉ đào tạo có uy tín, chất lượng sánh kịp với các trường đại học lớn trong cả nước. Ngoài ra, để thực hiện CTĐT gắn liền với các hoạt động thực tiễn, có tính ứng dụng cao, đáp ứng với nhu cầu của thị trường việc làm tại các doanh nghiệp, Khoa chuyên ngành liên tục mời các chuyên gia, nhà khoa học của các trường Đại học có uy tín trong cả nước và các doanh nghiệp tham gia giảng dạy một số nội dung quan trọng của các học phần.

2.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở bảng sau:

Bảng 2.1. Các thông tin chung về CTĐT ngành

TT	Mục tin	Giải thích
1	Tên gọi	Kế toán
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	3,5 năm

6	Số tín chỉ	129 tín chỉ (Không kể các học phần giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
7	Khoa quản lý	Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	https://naue.edu.vn/kttk
10	Facebook	https://www.facebook.com/faa.nace
11	Ban hành	2023

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực kế toán theo hướng ứng dụng thực tế; có nền tảng kiến thức khoa học cơ bản và chuyên môn tốt; Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản và nâng cao của ngành Kế toán ở mức độ chuyên viên; có năng lực chuyên môn rộng và chuyên sâu để có thể ứng dụng kiến thức lý thuyết vào hoạt động thực tiễn trong nước và hội nhập quốc tế; có tư duy phản biện độc lập, sáng tạo; có năng lực tự học và học tập ở mức cao hơn.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

2.3.2.1. Kiến thức:

PO1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về KHXH, KHCT và pháp luật; kiến thức CNTT để giải quyết các vấn đề trong công việc.

PO2: Vận dụng thành thạo kiến thức chuyên môn để đảm nhận công việc kế toán trong mọi loại hình đơn vị.

2.3.2.2. Kỹ năng:

PO3: Phát triển các kỹ năng mềm và kỹ năng thực hành nghề nghiệp để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và có thể khởi nghiệp.

2.3.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO4: Tích hợp năng lực làm việc độc lập và theo nhóm; Tuân thủ chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm với bản thân, tổ chức và xã hội.

2.4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kế toán tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An, sinh viên có khả năng:

PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về KHXH, KHCT và pháp luật, CNTT để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.

PLO2: Vận dụng các kiến thức kinh tế, kế toán để giải quyết các vấn đề trong nghề nghiệp kế toán.

PLO3: Phân tích hoạt động kinh tế, tài chính để tư vấn cho nhà quản trị ra quyết định kinh doanh.

PLO4: Thành thạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán.

PLO5: Xây dựng ý tưởng khởi nghiệp, kỹ năng dẫn dắt, phản biện và truyền đạt vấn đề trong lĩnh vực tài chính kế toán

PLO6: Phát triển năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.

PLO7: Kết hợp năng lực làm việc độc lập và theo nhóm; tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.

PLO8: Thể hiện năng lực tự định hướng, hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý và giám sát các nguồn lực tài chính.

Bảng 2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (PI)

PLO	Nội dung PLO	PI	Nội dung PI
PLO 1	Vận dụng kiến thức cơ bản về KHXH, KHCT và pháp luật, CNTT để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.	PI 1.1	Giải thích được các kiến thức KHXH, KHCT và pháp luật để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
		PI 1.2	Vận dụng các kiến thức về CNTT để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.
PLO 2	Vận dụng các kiến thức kinh tế, kế toán để giải quyết các vấn đề trong nghề nghiệp kế toán.	PI 2.1	Vận dụng các kiến thức kinh tế để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, kế toán.
		PI 2.2	Lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo thuế, các báo cáo nội bộ của đơn vị.
PLO 3	Phân tích hoạt động kinh tế, tài chính để tư vấn cho nhà quản trị ra quyết định	PI 3.1	Phân tích tình hình kinh tế, tài chính của đơn vị để tư vấn cho nhà quản trị trong việc ra quyết định kinh doanh

	kinh doanh.		
PLO 4	Thành thạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán.	PI 4.1	Thực hành thành thạo các phân hành kế toán.
		PI 4.2	Thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp kế toán.
		PI 4.3	Kiểm soát chất lượng công việc của bản thân và nhóm.
PLO 5	Xây dựng ý tưởng khởi nghiệp, kỹ năng dẫn dắt, phản biện và truyền đạt vấn đề trong lĩnh vực tài chính kế toán.	PI 5.1	Xây dựng ý tưởng khởi nghiệp và kỹ năng dẫn dắt vấn đề trong lĩnh vực kế toán.
		PI 5.2	Thể hiện kỹ năng phản biện và truyền đạt trong giải quyết vấn đề chuyên môn.
PLO 6	Phát triển năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	PI 6.1	Phát triển năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.
PLO 7	Kết hợp năng lực làm việc độc lập và theo nhóm; tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.	PI 7.1	Kết hợp năng lực làm việc độc lập và theo nhóm.
		PI 7.2	Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.
PLO 8	Thể hiện năng lực tự định hướng, hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý và giám sát các nguồn lực tài chính.	PI 8.1	Thể hiện năng lực tự định hướng, hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn.
		PI 8.2	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý và giám sát các nguồn lực tài chính.

Bảng 2.3. Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLO)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PO1	X	x	x					
PO2	x	x	x					
PO3				x	x	x		
PO4							x	x

2.5. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Kế toán là bộ phận không thể thiếu ở tất cả các đơn vị tổ chức. Hàng năm, nước ta có hàng nghìn doanh nghiệp được thành lập, trung bình mỗi doanh nghiệp cần 2 - 6 kế toán viên. Không những vậy, trong thời kì hội nhập như hiện nay, các tổ chức kế toán kiểm toán quốc tế cũng luôn khan hiếm nhân lực nắm vững chuyên môn. Như vậy, cơ hội việc làm của ngành Kế toán là vô cùng rộng lớn và đa dạng.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau:

- Chuyên viên phụ trách kế toán, kiểm toán, giao dịch ngân hàng, thuế, kiểm soát viên, thủ quỹ, tư vấn tài chính.
- Nhân viên môi giới chứng khoán, nhân viên quản lý dự án, nhân viên phòng giao dịch và ngân quỹ.
- Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kế toán, Quản lý tài chính.
- Nghiên cứu, Giảng viên, Thanh tra kinh tế, ...

Với các công việc trên, sinh viên ngành Kế toán có thể khẳng định năng lực của mình tại:

- Các đơn vị hoạt động vì mục đích lợi nhuận như: công ty, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm.
- Các đơn vị công - các đơn vị hoạt động không vì lợi nhuận như: các cơ quan hành chính sự nghiệp, trường học, bệnh viện.
- Các cơ quan quản lý nhà nước: bộ phận thuế, thống kê, kế hoạch đầu tư.
- Các trường đại học, cao đẳng, trung tâm đào tạo kế toán

Sau khi tốt nghiệp ngành Kế toán, người học có thể học tập nâng cao trình độ lên thạc sỹ, tiến sỹ về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế.

2.6. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

2.6.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành kế toán chấp nhận các ứng viên bảo đảm những điều kiện sau:

- + Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
- + Đảm bảo điểm thi tuyển và xét tuyển của năm tuyển sinh theo quy chế hiện hành

2.6.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm. Sinh viên đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; quyết định 804/2021/QĐ-ĐHKTNA ngày 29/9/2021 về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

2.6.3. Điều kiện tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi có đủ các tiêu chuẩn theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; quyết định 881/2022/ĐHKTNA-ĐT ngày 16/8/2022 về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

2.7. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

2.7.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Kế toán - Kiểm toán áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng và phương pháp tham luận.

(1) Giải thích cụ thể: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về tiếp nhận kiến thức và hình thành kỹ năng.

(2) Thuyết giảng: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên nghe giảng và ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

(3) Tham luận: Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các chuyên đề mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các

doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

2.7.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó sinh viên được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Kế toán - Kiểm toán áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống.

(4) Câu hỏi gợi mở: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

(5) Giải quyết vấn đề: Trong tiến trình dạy và học, sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

(6) Nghiên cứu tình huống: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

2.7.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: thực tập, thực tế và thực hành.

(7) Thực tập, thực tế: Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các tổ chức để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau

khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

(8) Thực hành: Thực hành được thực hiện tại phòng máy tính và được thiết kế trong các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Thực hành được tiến hành sau các giờ học lý thuyết nhằm mục đích giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phân tích, tổng hợp; rèn luyện đức tính kiên trì và bồi dưỡng hứng thú nghiên cứu khoa học.

2.7.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận, thảo luận, học nhóm.

(9) Tranh luận: là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

(10) Thảo luận: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(11) Học nhóm: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

2.7.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân hoặc nhóm người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập cá nhân.

(12) Bài tập cá nhân: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 2.3.

Bảng 2.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLO) và phương pháp dạy - học

Chiến lược và phương pháp dạy - học	PLO							
	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dạy trực tiếp								
1. Giải thích cụ thể	x	x		x		x	x	x
2. Thuyết giảng	x	x		x		x	x	
3. Tham luận			x				x	
II. Dạy gián tiếp								
4. Câu hỏi gợi mở	x	x			x			
5. Giải quyết vấn đề	x	x		x	x			
6. Học theo tình huống			x	x	x		x	x
III. Học trải nghiệm								
7. Thực hành								
8. Thực tập, thực tế				x				x
IV. Dạy học tương tác								
9. Tranh luận		x			x			
10. Thảo luận	x	x	x		x		x	
11. Học nhóm	x	x	x	x		x	x	
V. Tự học								

12. Bài tập cá nhân	x	x	x		x	x		
---------------------	---	---	---	--	---	---	--	--

2.8. Chiến lược và phương pháp đánh giá

2.8.1. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa Kế toán - Kiểm toán được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ với các phương pháp đánh giá cụ thể gồm:

(1) Thực hành

Sinh viên được đánh giá thông qua việc hoàn thành các bài tập thực hành theo mẫu và làm các yêu cầu cụ thể. Sinh viên cần đáp ứng các tiêu chí về tính đúng đắn về hình thức và các tiêu chí về tính đầy đủ, rõ ràng, chính xác.

(2) Thuyết trình

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của Trường, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể ở rubric tương ứng.

(3) Tự luận

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

(4) Trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

(5) Vấn đáp

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric tương ứng.

(6) Báo cáo

Sinh viên được đánh giá thông qua báo cáo về chủ đề giảng viên yêu cầu, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric tương ứng.

(7) Làm việc nhóm

Sinh viên được đánh giá thông qua việc thể hiện thông qua việc triển khai hoạt động nhóm, đánh giá các kỹ năng làm việc nhóm như tổ chức, quản lý, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả.

(8) Bài tập lớn

Sinh viên được đánh giá qua một bài trình bày, trong đó trình bày về một vấn đề giảng viên yêu cầu, bao gồm cả nội dung trình bày, cách trình bày. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric tương ứng.

Bảng 2.5. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLO

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tthực hành		x	x	x		x		
2	Thuyết trình	X	x	x					
3	Tự luận	X	x	x	x	x		x	x
4	Trắc nghiệm	X	x				x		
5	Vấn đáp	X	x		x		x		
6	Báo cáo		x		x	x		x	x
7	Làm việc nhóm				x			x	
8	Bài tập lớn		x					X	x

2.8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kế toán - Kiểm toán đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubric. Tùy theo yêu

cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong CTĐT (cụ thể ở phụ lục 4).

2.9. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng khi tính các điểm thành phần và điểm học phần.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 2.6. Hệ thống tính điểm học phần của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Phân loại
Từ 8.5 đến 10.0	A	4.0	Đạt
Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5	
Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0	
Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5	
Từ 5.5 đến 6.4	C	2.0	
Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5	
Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0	
Nhỏ hơn 4.0	F	0	Không đạt

Bảng 2.7. Hệ thống tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Thang điểm 4	Xếp loại
Từ 3.6 đến 4.0	Xuất sắc
Từ 3.2 đến cận 3.6	Giỏi
Từ 2.5 đến cận 3.2	Khá

Từ 2.0 đến cận 2.5	Trung bình
Từ 1.0 đến cận 2.0	Yếu
Dưới 1.0	Kém

1. Điểm tích lũy tín chỉ của sinh viên được thực hiện thông qua việc tính điểm học phần đối với tất cả các học phần trong chương trình đào tạo.

2. Tính điểm học phần (ĐHP)

a) Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp thực hành: Điểm học phần tính theo công thức:

$$\text{ĐHP} = 0,4 \times \text{ĐQT} + 0,6 \times \text{ĐT}$$

Trong đó:

- ĐQT là điểm đánh giá quá trình học tập của sinh viên dưới nhiều hình thức như bài tập nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận, dự án...; được tính bình quân theo trọng số điểm của các bài kiểm tra đánh giá quá trình (thang điểm 10), trong đó bài kiểm tra đánh giá giữa kỳ phải chiếm trọng số từ 50% trở lên. ĐQT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

- ĐT là điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

b) Đối với các học phần thực hành, học phần thực tập/ thực tế nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp:

Điểm học phần là trung bình theo trọng số của các bài thực hành/bài báo cáo, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

$$\text{Đ}_{\text{HP}} = \sum_{i=1}^n \text{Đ}_i \times a_i$$

Trong đó:

- Đ_i là điểm bài của thực hành/bài báo cáo thứ i được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số thập phân

- a_i là trọng số của thực hành thứ i

2.10. Đánh giá mức độ sinh viên đạt chuẩn đầu ra học phần

1. Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần chỉ được thực hiện đối với các CLO trọng yếu của học phần, thông qua các bài kiểm tra đánh giá.

2. Tương ứng với mỗi bài kiểm tra đánh giá, điểm đánh giá mức độ sinh viên đạt được CLO trọng yếu (c) là tổng số điểm thực tế của các câu hỏi/yêu cầu tương ứng với chuẩn đầu ra trọng yếu đó và được quy về thang điểm 10 theo công thức:

$$c = \frac{(\sum_{i=1}^n d_i) \times 10}{t}$$

Trong đó:

- d_i là điểm số thực tế của câu hỏi/yêu cầu thứ i dùng để đánh giá mức đạt CLO trọng yếu.

- n là số câu hỏi/yêu cầu tương ứng dùng để đánh giá mức đạt CLO trọng yếu.

- t là điểm tối đa được phân bổ cho CLO trọng yếu.

3. Tương ứng với mỗi học phần, điểm đánh giá mức độ sinh viên đạt CLO trọng yếu (C) được xác định trong các trường hợp như sau:

a. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp với thực hành:

$$C = 0,4 \times c_{QT} + 0,6 \times c_T$$

Trong đó:

- c_{QT} là điểm đánh giá mức đạt CLO trọng yếu tương ứng với bài kiểm tra giữa kỳ hoặc bài đánh giá thay thế bài kiểm tra giữa kỳ (bài tập lớn, tiểu luận ...).

- c_T là điểm đánh giá mức đạt CLO trọng yếu tương ứng với bài thi kết thúc học phần.

b) Đối với các học phần thực hành, học phần thực tế/thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp

$$C = \frac{\sum_{i=1}^n c_i \times a_i}{\sum_{i=1}^n a_i}$$

Trong đó:

- c_i là điểm đánh giá mức đạt CLO trọng yếu tương ứng với bài thực hành thứ i /bài báo cáo thứ i .

- a_i là trọng số của bài thực hành thứ i /bài báo cáo thứ i .

- n là số bài thực hành/bài báo cáo được trích xuất dữ liệu đánh giá mức đạt CLO trọng yếu.

PHẦN 3. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

3.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 3 khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Số tín chỉ các khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm

TT	Khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối giáo dục đại cương	33	0
II	Khối giáo dục cơ sở ngành	31	4
III	Khối giáo dục chuyên ngành	46	5
IV	Thực tập tốt nghiệp	10	-
Tổng		120	9
		129 (không kể GDTC và GDQPAN)	

Khối giáo dục đại cương có 33 tín chỉ bao gồm các học phần về lý luận chính trị, toán cho các nhà kinh tế, lý thuyết xác suất và thống kê toán, pháp luật đại cương và tin học ứng dụng, ngoại ngữ và các học phần kỹ năng, có mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng đầy đủ về lý luận chính trị, khoa học xã hội và khoa học tự nhiên rất cần thiết cho các học phần khác về kế toán.

Khối giáo dục cơ sở ngành có 35 tín chỉ bao gồm các học phần về kinh tế vi mô - vĩ mô, tiếng Anh chuyên ngành, lý thuyết tài chính - tiền tệ, tài chính doanh nghiệp, quản trị học, pháp luật kinh tế, nguyên lý kế toán, thống kê kinh tế, hệ thống thông tin kế toán, marketing căn bản, lý thuyết xác suất và thống kê toán, khởi nghiệp đáp ứng yêu cầu kiến thức cho các học phần chuyên ngành.

Khối giáo dục ngành có 51 tín chỉ bao gồm các học phần chuyên ngành kế toán như: thuế Nhà nước, khởi nghiệp, các học phần kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế, kế toán công, kế toán thương mại dịch vụ, thực hành KTTC, kế toán máy, phân tích tài chính DN, phân tích hoạt động kinh doanh, lý thuyết kiểm toán, kiểm toán báo cáo tài chính nhằm cung cấp cho sinh viên những nguyên lý căn bản về kế toán; hiểu rõ đặc điểm, phương thức hoạt động, quản lý của các loại hình doanh nghiệp và đặc điểm của các ngành sản xuất

kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán, từ đó, sinh viên có thể ứng dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực kế toán để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai.

Thực tập nghề nghiệp có 10 tín chỉ là quá trình sinh viên tiếp xúc trực tiếp tại các đơn vị, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội vận dụng tổng hợp và nâng cao được các khối kiến thức cùng những kỹ năng đã được học tại trường. Từ đó sinh viên có thể phát huy được sở trường, năng lực để trở thành cán bộ kế toán, kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp của nền kinh tế, các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội. Kết thúc quá trình thực tập, sinh viên nộp Khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài khối lượng học tập trong chương trình dạy học, sinh viên phải hoàn thành các khóa học về Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (8 tín chỉ) và khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ nhằm cải tiến kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Ma trận giữa các khối kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm với PLO

TT	Khối kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	PLO							
				1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khối giáo dục đại cương	33	25,6%	x	x			x			
II	Khối giáo dục cơ sở ngành	35	27,1%		x		x				
III	Khối giáo dục ngành	51	39,5%		x	x	x	x	x	x	x
IV	Thực tập tốt nghiệp	10	7,8%		x	x	x		x	x	x
	TỔNG	129	100%								

3.2. Danh sách các học phần

Bảng 3.3. Danh mục các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phân bổ thời gian				Tổng tín chỉ
			LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng	
I.	Khối kiến thức giáo dục đại cương		400	195	0	595	33
1.	CT007	Triết học Mác – Lênin	41	9	0	50	3
2.	CT008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	27	6	0	33	2
3.	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	27	6	0	33	2
4.	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	27	6	0	33	2
5.	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	27	6	0	33	2
6.	CS019	Tiếng Anh 1	41	9	0	50	3
7.	CS020	Tiếng Anh 2	41	9	0	50	3
8.	CS003	Tiếng Anh 3	41	9	0	50	3
9.	CS038	Tin học ứng dụng	30	60	0	90	4
10.	CS014	Pháp luật đại cương	27	6	0	33	2
11.	CS013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	41	9	0	50	3
12.	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	15	30	0	45	2
13.	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	15	30	0	45	2
		Giáo dục thể chất	7,5	75	0	82,5	3
		Giáo dục quốc phòng – An ninh	75	90	0	165	8
II.	Khối kiến thức cơ sở ngành		476	105	0	581	35
	Bắt buộc		422	93	0	515	31
15.	KT014	Nguyên lý kế toán	41	9	0	50	3
16.	CS004	Tiếng Anh chuyên ngành	27	6	0	33	2
17.	QT070	Khởi nghiệp	27	6	0	33	2
18.	KT019	Thống kê kinh tế	41	9	0	50	3
19.	TC001	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	41	9	0	50	3
20.	TC005	Tài chính doanh nghiệp	41	9	0	50	3
21.	CS016	Pháp luật kinh tế	41	9	0	50	3
22.	QT014	Kinh tế vi mô	41	9	0	50	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phân bổ thời gian				Tổng tín chỉ
			LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng	
23.	QT015	Kinh tế vĩ mô	41	9	0	50	3
24.	KT018	Hệ thống thông tin kế toán	27	6	0	33	2
25.	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	54	12	0	66	4
Tự chọn			54	12	0	66	4
26.	Chọn 1 trong 2 học phần						
27a	KT020	Kế toán quốc tế	27	6	0	33	2
27b	TC009	Thị trường chứng khoán	27	6	0	33	2
	Chọn 1 trong 2 học phần						
	QT022	Marketing căn bản	27	6	0	33	2
	QT034	Quản trị học	27	6	0	33	2
III.	Khối giáo dục chuyên ngành		558	360	90	1008	51
Bắt buộc			490	345	90	925	46
28.	KT008	Kế toán tài chính 1	54	12	0	66	4
29.	KT006	Kế toán tài chính 2	54	12	0	66	4
30.	KT007	Kế toán tài chính 3	41	9	0	50	3
31.	KT021	Thực hành kế toán tài chính 1	0	90	0	90	3
32.	KT022	Thực hành kế toán tài chính 2	0	90	0	90	3
33.	KT010	Lý thuyết kiểm toán	27	6	0	33	2
34.	KT009	Kiểm toán báo cáo tài chính	41	9	0	50	3
35.	KT023	Kế toán DN thương mại - dịch vụ	27	6	0	33	2
36.	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh	41	9	0	50	3
37.	TC003	Phân tích tài chính doanh nghiệp	41	9	0	50	3
38.	KT004	Kế toán quản trị	54	12	0	66	4
39.	KT024	Kế toán thuế	41	9	0	50	3
40.	KT002	Kế toán máy	15	60	0	75	3
41.	KT001	Kế toán công	54	12	0	66	4
42.	KT042	Thực tập thực tế	0	0	90	90	2
Tự chọn			68	15	0	83	5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phân bổ thời gian				Tổng tín chỉ
			LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng	
41.	<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>						
41a	TC004	Tài chính công	27	6	0	33	2
41b	KT026	Kiểm toán hoạt động	27	6	0	33	2
42.	<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>						
42a	TC010	Thuế Nhà nước	41	9	0	50	3
42b	KT025	Kế toán DN vừa và nhỏ	41	9	0	50	3
IV.	Thực tập tốt nghiệp và làm khoá luận		0	0	450	450	10
<i>Tổng cộng tín chỉ</i>			1434	660	540	2634	129

3.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Bảng 3.4. Ma trận liên kết giữa chuẩn đầu ra CTDDT, chỉ số PI và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO và chỉ số PI														Số lượng I	Số lượng R	Số lượng M		
				PLO 1		PLO 2		PL O 3	PLO 4			PLO 5		PL O 6	PLO 7		PLO 8					
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 4.1	PI 4.2	PI 4.3	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2				
		Khối kiến thức giáo dục đại cương	35																			
1	CT007	Triết học Mác – Lênin	3	I		I							I		I				4	0	0	
2	CT008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	R, A									R		I				1	2	0	
3	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	R, A									R		I				1	2	0	
4	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	R									R		R	R			0	4	0	
5	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	R									R		R				0	3	0	
6	CS019	Tiếng Anh 1	3	I										I	I				3	0	0	
7	CS020	Tiếng Anh 2	3	R										R	R				0	3	0	
8	CS003	Tiếng Anh 3	3	R										M,A	R		R		0	3	1	
9	CS004	Tiếng Anh chuyên ngành	2	R										R,A	R				0	3	0	
10	QT070	Khởi nghiệp	2			R						R,A	R,A		R				0	4	0	
11	CS038	Tin học ứng dụng	4		R,A					I					I				2	1	0	

12	CS014	Pháp luật đại cương	2	R						R								0	3	0	
13	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề		R								M, A		M,A				0	1	2	
14	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp		R										M		R		0	2	1	
		Khối kiến thức cơ sở ngành	26																		
15	KT014	Nguyên lý kế toán	3			R,A			I							R, A		1	2	0	
16	KT019	Thông kê kinh tế	3			R			I								R	1	2	0	
17	TC001	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3			R,A						R		R				0	3	0	
18	TC005	Tài chính doanh nghiệp	3					R				R		M			M,A	0	2	2	
19	CS016	Pháp luật kinh tế	3	R, A						R						R, A		0	3	0	
20	QT014	Kinh tế vi mô	3			R,A		R			R						R	R	0	5	0
21	QT015	Kinh tế vĩ mô	3			R			R							R		0	3	0	
22	KT018	Hệ thống thông tin kế toán	2		R					M							R, A	0	2	1	
23	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	4							I								3	0	0	

		toán																		
33	KT009	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					M			M						M,A	0	0	3
34	KT023	Kế toán DN thương mại - dịch vụ	2															0	1	2
35	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh	3					M,A									M	0	0	3
36	TC003	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3					M,A									M	0	0	4
37	KT004	Kế toán quản trị	4					M,A			M						M,A	0	0	3
38	KT024	Kế toán thuế	3				M,A				M,A							0	0	3
39	KT002	Kế toán máy	3		M,A						M,A							0	0	3
40	KT001	Kế toán công	4				M,A				M,A							0	0	3
41	KT042	Thực tập thực tế	2				R											0	1	2
42		Chọn 1 trong 2 học phần																0	0	0
42a	TC004	Tài chính công	2				R											0	1	2
42b	KT026	Kiểm toán hoạt động	2				R				M							0	1	2
43		Chọn 1 trong 2 học phần																		
43a	TC010	Thuế Nhà nước	3					R										0	4	0

3.4 Sơ đồ chương trình giảng dạy và ma trận kỹ năng

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH THEO KỶ

HỌC KỶ 1 (16 TC)	HỌC KỶ 2 (21TC)	HỌC KỶ 3 (20TC)	HỌC KỶ 4 (20TC)	HỌC KỶ 5 (22TC)	HỌC KỶ 6 (20TC)	HỌC KỶ 7 (10)
Tin học ứng dụng (4TC)	KTCT Mác-Lê nin (2TC)	Hệ thống TTKT (2TC)	Kế toán TC2 (4TC)	Kế toán TC3 (3TC)	Kiểm toán BCTC (3TC)	Thực tập nghề nghiệp (10TC)
Toán cho các nhà kinh tế (4TC)	Pháp luật đại cương (2TC)	Pháp luật kinh tế (3TC)	CNXH khoa học (2TC)	Thực hành KTTC1 (3TC)	Thực hành KTTC2 (3TC)	
Lý thuyết tài chính tiền tệ (3TC)	Kinh tế vi mô (3TC)	Tài chính DN (3TC)	Tư tưởng HCM (2TC)	Kế toán DN TM&DV (2TC)	Phân tích TCDN (3TC)	
Triết học Mác-	Lý thuyết xác suất và TKT (3TC)	Kinh tế vĩ mô (3TC)	Tiếng Anh 3 (3TC)	Lý thuyết kiến toán (2TC)	Kế toán công (4TC)	
Kỹ năng LVN và GQVĐ (2TC)	Thống kê kinh tế (3TC)	Kế toán TC1 (4TC)	Kế toán quản trị (4TC)	Lịch sử Đảng CSVN (2TC)	Kế toán thuế (3TC)	
	Nguyên lý kế toán (3TC)	Khởi nghiệp (2TC)	Kỹ năng PV và LVCN (2TC)	Kế toán máy (3TC)	Thực tập thực tế (2TC)	
	Tiếng Anh1 (3TC)	Tiếng Anh 2 (3TC)	Tự chọn (3TC) -Thuế Nhà nước - Kế toán DN và nhà	Tiếng Anh chuyên ngành (2TC)	Tự chọn (2TC) - Tài chính công - Kiểm toán HB	
	Tự chọn (2TC) Marketing căn bản - Quản trị học			Phân tích HĐKD (3TC)		
				Tự chọn (2TC) - Kế toán Quốc tế - Thị trường CK		

3.5. Kế hoạch giảng dạy

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Phân bổ thời gian				
				LT	TL	TH, TN	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng
Kỳ 1			16					
1	CT007	Triết học Mác – Lênin	3	41	9			50
2	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	4	54	12			66
3	TC001	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3	41	9			50
4	CS038	Tin học ứng dụng	4	30		60		90
5	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	2	15		30		45
Kỳ 2			21					
1	QT014	Kinh tế vi mô	3	41	9			50
2	CS019	Tiếng Anh 1	3	41	9			50
3	CT008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	27	6			33
4	CS013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	41	9			50
5	KT019	Thống kê kinh tế	3	41	9			50
6	KT014	Nguyên lý kế toán	3	41	9			50
7	CS014	Pháp luật đại cương	2	27	6			33
8		Chọn 1 trong 2 học phần						
8a	QT034	Marketing căn bản	2	27	6			33
8b	QT022	Quản trị học	2	27	6			33
Kỳ 3			20					
1	QT070	Khởi nghiệp	2	27	6			33
2	CS020	Tiếng Anh 2	3	41	9			50
3	KTT006	Kế toán tài chính 1	4	54	12			66
4	QT015	Kinh tế vĩ mô	3	41	9			50

5	CS016	Pháp luật kinh tế	3	41	9			50
6	KT018	Hệ thống thông tin kế toán	2	27	6			33
7	TC005	Tài chính doanh nghiệp	3	41	9			50
Kỳ 4			20					
1	KT006	Kế toán tài chính 2	4	54	12			66
2	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27	6			33
3	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27	6			33
4	CS004	Tiếng Anh 3	3	41	9			50
5	KT004	Kế toán quản trị	4	54	12			66
6	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	2	15		30		45
7		Chọn 1 trong 2 học phần						
7a	TC010	Thuế Nhà nước	3	41	9			50
7b	KT025	Kế toán DN vừa và nhỏ	3	41	9			50
Kỳ 5			22					
1	KT007	Kế toán tài chính 3	3	41	9			50
2	KT021	Thực hành kế toán tài chính 1	3			90		90
3	KT023	Kế toán DN thương mại - dịch vụ	2	27	6			33
4	KT010	Lý thuyết kiểm toán	2	27	6			33
5	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27	6			33
6	KT002	Kế toán máy	3	15		60		75
7	CS003	Tiếng Anh chuyên ngành	2	27	6			33
8	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	41	9			50
9		Chọn 1 trong 2 học phần						
9a	KT020	Kế toán quốc tế	2	27	6			33
9b	TC009	Thị trường chứng khoán	2	27	6			33

Kỳ 6			20					
1	KT009	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	41	9			50
2	KT022	Thực hành kế toán tài chính 2	3			90		90
3	TC003	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	41	9			50
4	KT001	Kế toán công	4	54	12			66
5	KT024	Kế toán thuế	3	41	9			50
6	KT042	Thực tập thực tế	2				90	90
7		Chọn 1 trong 2 học phần						
7a	TC004	Tài chính công	2	27	6			33
7b	KT026	Kiểm toán hoạt động	2	27	6			33
Kỳ 7			10					
1	TT007	Thực tập nghề nghiệp	10				450	450
Tổng			129	1547	327	360	210	2444

Chú thích: LT: Lý thuyết; TH: Thực hành; TN: Thí nghiệm; TL: Thảo luận; TT: Thực tập; TL: Tiểu luận; BTL: Bài tập lớn; KLTN: Khoá luận tốt nghiệp.

3.6. Mô tả các học phần

I. Giáo dục đại cương

(Ban hành kèm theo quyết định số 3056/QĐ-BGDĐT ngày 19/7/2019 Của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)

Học phần cung cấp kiến thức có tính căn bản, hệ thống về Triết học Mác – Lênin, giúp sinh viên hiểu biết về thế giới xung quanh, về quy luật vận động, phát triển chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của Triết học Mác – Lênin. Trên cơ sở đó, sinh viên tìm hiểu việc vận dụng tri thức triết học Mác – Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận

biện chứng duy vật, giúp ích trong học tập và cuộc sống. Đồng thời làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác.

2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political economics of Marxism and Leninism)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, bao gồm các vấn đề như; Hàng hóa; thị trường và nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế; CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở đó hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội, phù hợp vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường..

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Bao gồm các vấn đề như; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH; Vấn đề dân tộc và tôn giáo; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Từ đó sinh viên nâng cao động lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các trí thức chủ nghĩa xã hội khoa học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị-xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và CNXH; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác thực tiễn để

chủ động giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội theo tư tưởng, đạo đức của Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay.

5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ đổi mới. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn cũng như chủ động giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

6. Tiếng Anh 1 (English 1)

Dưới hình thức nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh, học phần cung cấp một số thì và khái niệm, hiện tượng ngữ pháp mới ở trình độ tiền trung cấp, phân biệt cách sử dụng các thì trong tiếng Anh. Chương trình học phần Tiếng Anh 1 gồm có 7 bài, với nội dung nâng cao và phân biệt cách sử dụng các cặp thì như hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, tương lai đơn, tương lai gần, so sánh tính từ, các động từ khuyết thiếu ... dựa trên ngữ liệu có liên quan đến các chủ đề về giải trí, lối sống, diện mạo, công việc, ước mơ và tham vọng ...

7. Tiếng Anh 2 (English 2)

Học phần cung cấp các nội dung nâng cao và phân biệt cách sử dụng các thì như hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, phân biệt câu chủ động, câu bị động... Học phần cũng đề cập tới một số hiện tượng ngôn ngữ mới về từ loại, lượng từ, các dạng động từ, danh từ đếm được và không đếm được, sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ...

8. Tiếng Anh 3 (Advanced English)

Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức đại cương; là học phần vận dụng các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc ... để phát triển các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết ở mức tương đối thành thạo. Ngữ liệu chính của

học phần gồm các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và xã hội như sở thích, nghề nghiệp, giáo dục, học ngoại ngữ, thể thao, văn hoá, môi trường..

9. Tiếng Anh chuyên ngành (English for Accounting)

Học phần cung cấp kiến thức giúp sinh viên bước đầu làm quen với việc đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành kế toán bằng ngôn ngữ tiếng Anh. Sinh viên cũng được làm quen với việc trình bày một số nội dung cơ bản về kế toán bằng tiếng Anh và đồng thời dịch thuật các đoạn văn từ tiếng Anh sang tiếng Việt hoặc ngược lại. Các nội dung chính của học phần liên quan đến nghề kế toán, ghi chép kế toán, kế toán thuế, kế toán chi phí, kế toán tài chính, kế toán quản trị, phương trình kế toán, kiểm toán, báo cáo tài chính, các loại thuế, tiền tệ. Bên cạnh đó sinh viên có cơ hội làm việc nhóm, thảo luận và luyện tập sử dụng các chủ điểm ngữ pháp cơ bản trong lĩnh vực tiếng Anh chuyên ngành, như mệnh đề quan hệ, mệnh đề quan hệ rút gọn, câu bị động, trạng từ quan hệ và đại từ quan hệ, mệnh đề phụ trạng ngữ, danh động từ và động từ nguyên mẫu, liên từ, câu điều kiện loại 1 và các thì cơ bản trong tiếng Anh.

10. Khởi nghiệp (Starting a business/Starup):

Trang bị những lý thuyết cơ bản về khởi sự kinh doanh như: Môi trường kinh doanh, tổ chức, kỹ năng cần có của chủ doanh nghiệp; các phương pháp lựa chọn ý tưởng kinh doanh, nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh khởi sự; Triển khai các hoạt động kinh doanh và trách nhiệm và những rủi ro thường gặp của các nhà khởi sự. Từ đó, sinh viên hình thành kỹ năng phân tích và lựa chọn ý tưởng kinh doanh, biến những ý tưởng kinh doanh đó thành những cơ hội kinh doanh thực sự, từ đó lập kế hoạch khởi sự và bắt đầu tiến hành kinh doanh.

11. Tin học ứng dụng (Applied informatics)

Là môn học nền tảng của tin học, thuộc khối kiến thức đại cương. Học phần này tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những kiến thức, các khái niệm cơ bản về tin học văn phòng, về máy tính và mạng Internet. Thông qua thực hành rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng: Sử dụng hệ điều hành Windows, soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, Sử dụng và khai thác tốt Internet. Từ đó nâng cao khả năng tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri

thức và sáng tạo, giúp sinh viên thích ứng và hoà nhập được với xã hội hiện đại, hình thành và phát triển cho sinh viên năng lực tin học để học tập, làm việc và nâng cao chất lượng cuộc sống, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

12. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và tổng quát nhất về pháp luật đại cương như: những vấn đề cơ bản về Nhà nước và pháp luật, nguồn gốc ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước và pháp luật; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; xác định hành vi nào vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý mà hành vi vi phạm pháp luật phải chịu. Đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cụ thể như luật hiến pháp, luật dân sự, luật hình sự, luật hôn nhân và gia đình,...

13. Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề (Teamwork and Problem Solving Skills)

Môn học giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhóm, quá trình hình thành và phát triển của nhóm, vai trò của chuẩn mực nhóm trong việc duy trì hoạt động thống nhất của nhóm. Thông qua đó, môn học từng bước trang bị cho người học kỹ năng làm việc nhóm, bao gồm kỹ năng xây dựng nhóm hiệu quả, kỹ năng phân chia công việc, giải quyết mâu thuẫn trong nhóm và kỹ năng lãnh đạo. Xuyên suốt học phần, người học sẽ từng bước nhận thức được kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả không chỉ hướng đến kết quả công việc cuối cùng mà còn cần chú trọng đến việc phát triển bản thân cùng đồng đội của mình.

14. Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp

Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp là học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong ứng tuyển, trả lời phỏng vấn, tìm việc làm; rèn luyện cho người học các kỹ năng cần thiết để chủ động và tự tin khi tham gia ứng tuyển; giúp người học thực hiện được tốt nhất những điều nên làm và hạn chế được tối đa những vấn đề nên tránh khi tham dự phỏng vấn xin việc làm và làm việc chuyên nghiệp.

II. Khối giáo dục cơ sở ngành

15. Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)

Học phần gồm 9 chương thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần giới thiệu tổng quan về tổ chức công tác kế toán, các khái niệm, các nguyên tắc cơ bản, phương pháp kế toán và tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp kế toán trong đơn vị. Người học thực hiện định khoản các giao dịch kinh tế phát sinh, cách tính giá hàng tồn kho, lập báo cáo tài chính và ảnh hưởng các phương pháp kế toán đến hoạt động kinh doanh của đơn vị.

16. Thống kê kinh tế (Economic Statistics)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thống kê học, quá trình nghiên cứu thống kê, trình bày dữ liệu thống kê, các phương pháp tính toán, dự báo, ý nghĩa các chỉ tiêu thống kê, vận dụng phương pháp hệ thống chỉ số phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế.

17. Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ (Theory of Banking and Money)

Học phần cung cấp các vấn đề lý luận cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Những vấn đề chung về tài chính, tiền tệ, tín dụng; hệ thống tài chính và nội dung chủ yếu của các hoạt động tài chính trong các khâu tài chính như: tài chính nhà nước, Doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian, tài chính hộ gia đình, tài chính quốc tế,... Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn được vai trò, vị trí và tầm quan trọng của tài chính – tiền tệ trong nền kinh tế - xã hội và có khả năng phân tích, đánh giá, liên hệ các vấn đề kinh tế trong thực tiễn, hình thành được nền tảng kiến thức cho các môn học chuyên ngành.

18. Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance)

Tài chính doanh nghiệp đề cập các kiến thức và kỹ năng về tài chính doanh nghiệp. Do giới hạn về thời lượng, học phần tập trung vào việc nghiên cứu cơ sở khoa học của các quyết định cốt lõi liên quan tài chính của doanh nghiệp bao gồm: lựa chọn dự án đầu tư, huy động vốn, quản trị vốn, phân phối lợi nhuận và lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần cũng tạo môi trường nâng cao kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình của sinh viên.

19. Pháp luật kinh tế (Economic Laws)

Học phần cung cấp kiến thức pháp luật chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại. Sinh viên hiểu biết được về các loại hình doanh nghiệp, đặc điểm và tổ chức hoạt động và tổ chức lại doanh nghiệp, biết cách lựa chọn đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp. Bên cạnh doanh nghiệp, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về cơ cấu tổ chức và hoạt động của các hình thức tổ chức kinh doanh khác như Hợp tác xã, Hộ gia đình; kiến thức về hợp đồng thương mại, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã cũng như cơ chế giải quyết khi tranh chấp xảy ra. Trên cơ sở kiến thức nền tảng đó, sinh viên biết cách tra cứu văn bản quy phạm pháp luật, sử dụng các quy định đó để giải quyết những tình huống trong kinh doanh thương mại trên thực tế.

20. Kinh tế vi mô (Microeconomics)

Học phần gồm 7 chương, giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế và kinh tế học. Kinh tế vi mô nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua, người bán và xem xét tác động thuế ảnh hưởng đến người mua và người bán. Sau đó, tách riêng nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua, tiếp theo nghiên cứu quyết định lựa chọn của người bán. Xem xét quyết định lựa chọn của người mua và người bán theo từng hình thái thị trường: thị trường cạnh tranh hoàn hảo; thị trường độc quyền và vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường.

21. Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể, bao gồm: Các khái niệm cơ bản về kinh tế học; Các mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết nền kinh tế; Các biến số cơ bản của kinh tế vĩ mô; Tổng cung, tổng cầu; thất nghiệp và lạm phát; Làm rõ cơ chế hoạt động của thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối... trong dài hạn. Học phần giúp sinh viên hiểu được các biến động kinh tế và cơ chế cân bằng của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động của các chính sách đối với nền kinh tế.

22. Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information System)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản cũng như nâng cao về thông tin kế toán, hệ thống thông tin kế toán, công tác thiết kế, tổ chức dòng thông tin kế toán được xử lý trong điều kiện thủ công và xử lý bằng máy.

23. Toán cho các nhà kinh tế (Mathematics for Economists)

Học phần Toán cho các nhà Kinh tế thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về: Hàm số nhiều biến số; ma trận và định thức; hệ phương trình tuyến tính; bài toán quy hoạch tuyến tính; bài toán vận tải. Từ học phần này, sinh viên có thể hiểu và vận dụng khi học tiếp các môn Toán khác như: Lý thuyết xác suất và thống kê toán...

24. Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Statistics and Probability Theory)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán, như: Biến cố ngẫu nhiên và xác suất; đại lượng ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất; một số quy luật phân phối xác suất thường gặp; đại lượng ngẫu nhiên hai chiều; các định lý giới hạn; lý thuyết mẫu; bài toán ước lượng tham số; bài toán kiểm định giả thuyết.

25a. Kế toán quốc tế (International Accounting)

Học phần giới thiệu khái quát về sự hình thành của kế toán quốc tế và phát triển của kế toán quốc tế trên toàn cầu, giới thiệu về hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế- sự cần thiết như là một ngôn ngữ kinh doanh chung và thực tế vận dụng chuẩn mực trên thế giới. Học phần này khái quát chung về hệ thống kế toán Bắc Mỹ, Tây Âu.

25. Thị trường chứng khoán (Stock market)

Học phần giới thiệu tổng quan về Thị trường chứng khoán, trong đó có các loại thị trường chứng khoán khác nhau như TTCK sơ cấp, TTCK thứ cấp; các loại chứng khoán và phương thức giao dịch chứng khoán trên thị trường. Đồng thời, đưa ra một số phương pháp phân tích cơ bản về các loại chứng khoán đó.

26a. Marketing căn bản (Fundamental of Marketing)

Học phần gồm 8 chương, cung cấp những nội dung cơ bản về lý thuyết marketing: bản chất của hoạt động marketing; các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing của doanh nghiệp; vai trò, nội dung của việc nghiên cứu hành vi của khách hàng; cách xây

dựng và phát triển các chính sách marketing trong nội bộ doanh nghiệp, từ đó giúp cho sinh viên nắm vững những nội dung cơ bản của học phần để vận dụng trong hoạt động thực tiễn.

26b. Quản trị học (Principles of Management)

Học phần gồm 7 chương cung cấp kiến thức cơ bản về: Quản trị và quản trị tổ chức; các quy luật và nguyên tắc quản trị; quyết định và thông tin trong quản trị; các chức năng quản trị: Lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra.

III. Khối giáo dục ngành

27. Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, khái niệm, nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu, các khoản ứng và trả trước, kế toán nguyên liệu vật liệu, kế toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản

28. Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán lao động, tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán chi phí, giá thành hoạt động sản xuất; Kế toán thành phẩm, bán hàng trong doanh nghiệp.

29. Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về kế toán xác định kết quả kinh doanh, kế toán các khoản nợ phải trả, vốn chủ sở hữu. Học phần cũng trang bị các kiến thức cơ bản về Báo cáo tài chính, nội dung công việc về lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

30. Thực hành kế toán tài chính 1 (Financial accounting Practice 1)

Học phần hướng dẫn thực hành thực tế công việc theo yêu cầu của doanh nghiệp để hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành kế toán. Từ đó giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về các công việc cụ thể của nhân viên kế toán khi được thực hành về cách thức tổ chức, ghi chép vào hệ thống chứng từ kế toán, phân loại chứng từ và ghi vào sổ kế toán chi tiết của doanh nghiệp. Ngoài ra học phần còn cung cấp kiến thức về lý

thuyết kế toán tài chính bao gồm những quy định hiện hành nhất của pháp luật về kế toán, thuế...trong quá trình thực hành kế toán.

31. Thực hành kế toán tài chính 2 (Financial accounting Practice 2)

Tiếp nối học phần thực hành kế toán tài chính 1 thì học phần thực hành kế toán tài chính 2 sẽ hướng dẫn thực hành thực tế cách thức ghi vào sổ kế toán tổng hợp, cách lập báo cáo thuế, báo cáo tài chính, các quy định về thủ tục hành chính, chế độ báo cáo, thời điểm và nơi nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp. Từ đó giúp sinh viên thành thực về kỹ năng, trang bị đầy đủ về kiến thức kế toán đồng thời vững tin hơn khi được trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp trong quá trình học.

32. Lý thuyết kiểm toán (Theory of Auditing)

Học phần gồm có 5 chương, cung cấp kiến thức cơ bản về kiểm toán với các nội dung: bản chất, chức năng của các loại kiểm toán, các khái niệm sử dụng trong kiểm toán, tổng quan về quy trình thực hiện cuộc kiểm toán tại đơn vị, các phương pháp kỹ thuật sử dụng trong quá trình kiểm toán, tiêu chuẩn đạo đức của kiểm toán viên, báo cáo kiểm toán. Đây là những kiến thức cơ bản mà bất kỳ một sinh viên khối kinh tế nào cũng phải được trang bị để thực hiện nghề nghiệp trước sự phát triển của ngành kế toán và kiểm toán như hiện nay.

33. Kiểm toán báo cáo tài chính (Audit of Financial Statements)

Học phần gồm có 6 chương, cung cấp kiến thức cơ bản về nội dung kiểm toán Báo cáo tài chính, nguyên tắc cơ bản và quy trình kiểm toán theo chu kỳ bán hàng và thu tiền, chu kỳ mua hàng và thanh toán, chu kỳ hàng tồn kho và chi phí và các thông tin khác trên báo cáo tài chính. Từ đó người học có thể kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh, hoàn thiện báo cáo tài chính và tổng hợp lập báo cáo kiểm toán theo đúng quy định hiện hành.

34. Kế toán DN thương mại - dịch vụ (Commercial Accounting and Services)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán kinh doanh hoạt động hàng hoá thương mại; cung cấp dịch vụ bao gồm nội dung, nguyên tắc kế toán, các giao dịch kinh tế phát sinh đối với doanh nghiệp thương mại và dịch vụ.

35. Phân tích hoạt động kinh doanh (Financial analysis of business)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, nội dung và phương pháp phân tích kinh doanh. Học phần này cũng đề cập tới việc vận dụng các phương pháp phân tích kết hợp với kiến thức cập nhật trong thực tiễn để đánh giá, phân tích kết quả, tình hình sản xuất, các yếu tố trong quá trình sản xuất kinh doanh như chi phí, giá thành, tiêu thụ, lợi nhuận và tình hình hoạt động tài chính trong doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp cho nhà quản trị.

36. Phân tích tài chính doanh nghiệp (Financial analysis of business)

Học phần đề cập đến các kiến thức và phát triển các kỹ năng về phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do giới hạn về thời lượng, học phần tập trung vào các vấn đề cốt lõi bao gồm: phân tích chính sách tài chính doanh nghiệp, phân tích tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, phân tích tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, phân tích tình hình tăng trưởng và giá trị doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần cũng tạo môi trường nâng cao kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình của sinh viên.

37. Kế toán quản trị (Management Accounting)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về nội dung và phương pháp kế toán quản trị. Nội dung học phần gồm 7 chương được trình bày từ những nội dung cơ bản như bản chất, chức năng, nội dung, phương pháp của kế toán quản trị và đi sâu vào nghiên cứu phương pháp tính giá thành, lập dự toán; Phân tích và ứng dụng mối quan hệ giữa chi phí- khối lượng- lợi nhuận để cung cấp thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

38. Kế toán thuế (Tax accounting)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về nội dung và phương pháp kế toán thuế đối với từng sắc thuế chủ yếu. Nội dung học phần gồm 4 chương được trình bày từ những nội dung cơ bản như khái niệm, đặc điểm, các quy định chung về thuế, nội dung công việc về kế toán thuế, kê khai thuế và nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước.

39. Kế toán máy (Computerized accounting)

Học phần này gồm có 4 chương, cung cấp những hiểu biết nền tảng về hệ thống kế toán dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin và các kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán để thực hiện công tác kế toán. Người học được thực hành mô hình kế toán của đơn vị trên phần mềm kế toán máy MISA SME.NET, phần mềm dùng phổ biến nhất hiện nay tại các doanh nghiệp.

40. Kế toán công (Public Accounting)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp thông qua 7 chương với các nội dung cụ thể: Tổ chức công tác kế toán; khái niệm, nguyên tắc và phương pháp kế toán các giao dịch liên quan đến tiền, tạm ứng, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ; tài sản cố định; tiền lương và các khoản phải nộp theo lương; các khoản thu, chi và xác định kết quả hoạt động hành chính; các khoản thu, chi và xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác trong đơn vị hành chính sự nghiệp. Học phần cũng đề cập đến cách xác định và lập các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp.

41. Thực tập thực tế (Practical internship)

Học phần là những hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp, được tổ chức vào học kỳ ở khoảng giữa của khóa học. Đây là giai đoạn sinh viên được làm quen với thực tế hoạt động, có thể quan sát, kiến tập, thực hành hoặc làm việc thông qua việc tìm hiểu bằng các giác quan tổng thể để nâng cao khả năng áp dụng các kiến thức đã được học vào thực tiễn.

42a. Tài chính công (Public Finance)

Học phần cung cấp các kiến thức về hệ thống Tài chính Nhà nước, nghiên cứu các vấn đề cơ bản về Tài chính công và quản lý Tài chính công; Các khoản thu và quản lý các khoản thu của Nhà nước; Các khoản chi và quản lý các khoản chi của Nhà nước; Các quỹ Tài chính công và quản lý các quỹ Tài chính công ngoài NSNN; Cách thức tổ chức cân đối NSNN.

42b. Kiểm toán hoạt động (Performance Audit)

Học phần Kiểm toán hoạt động nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm toán hoạt động và ứng dụng vào kiểm toán các hoạt động chủ yếu của một đơn vị. Học phần đề cập đến những nội dung kiểm toán các hoạt động chủ yếu của đơn vị nhằm đánh giá ba mục tiêu chính: Hiệu lực quản trị nội bộ, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu năng quản lý. Từ đó định hướng đưa ra các đề xuất cải tiến, tăng cường hiệu quả tất cả các hoạt động của đơn vị.

43a. Thuế nhà nước (State Taxation)

Học phần giới thiệu kiến thức cơ bản về thuế: Khái niệm, đặc điểm của thuế; vai trò của thuế trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Đồng thời, môn học còn giới thiệu kiến thức cơ bản về các sắc thuế liên quan tới doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam: phương pháp tính thuế, giá tính thuế, thuế suất, các ưu đãi về thuế. Kết cấu học phần gồm có 6 chương tập trung làm rõ các vấn đề cơ bản về các sắc thuế hiện hành, các khoản phải thu khác và giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

43b. Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ (Accounting in Small and Medium Enterprises)

Học phần cung cấp kiến thức về các nội dung, nguyên tắc kế toán, và các giao dịch kinh tế phát sinh liên quan đến các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm: Kế toán vốn bằng tiền; tạm ứng; tài sản cố định; Kế toán vật tư; tiền lương; bán hàng và xác định kết quả; báo cáo tài chính...

IV. Thực tập nghề nghiệp

44. Thực tập tốt nghiệp (Graduation thesis)

Học phần là những hoạt động nghề nghiệp thực tế tại các doanh nghiệp, được tổ chức vào học kỳ cuối của khóa học. Đây là giai đoạn sinh viên được làm quen với thực tế, được thâm nhập vào môi trường làm việc, được cập nhật, được cọ xát, làm việc nhóm một cách thực tế tại các doanh nghiệp. Giai đoạn này, sinh viên sẽ thực hiện theo kế hoạch của Khoa Kế toán – Kiểm toán dưới sự hướng dẫn của Giảng viên. Kết thúc đợt thực tập tốt nghiệp, sinh viên phải nộp Khóa luận tốt nghiệp để đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp.

45. Giáo dục thể chất (Physical Education)

Chương trình môn học Giáo dục thể chất nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tâm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

Được thiết kế với nhiều nội dung, trong đó, thể dục tự do là một trong những nội dung thi đấu của môn thể dục dụng cụ, là môn thể thao được tổ chức thi đấu trong các kỳ đại hội TDTT và Olympic. Là môn học vừa mang tính kế thừa vừa mang tính nghệ thuật cao được nhiều người ưa thích.

Các môn thể thao tự chọn gồm 05 môn: Bóng bàn, Bóng chuyền, Bóng đá, bóng rổ, Cầu lông. Mỗi môn học gồm 1 tín chỉ, sinh viên chọn và hoàn thành 2 trong số 5 môn thể thao tự chọn

46. Giáo dục quốc phòng – An ninh (National Defence Education)

Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh được thiết kế theo yêu cầu đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo với 4 học phần, thời lượng 11 tín chỉ: Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 tín chỉ); Học phần 2: Công tác quốc phòng, an ninh (2 tín chỉ); Học phần 3: Quân sự chung (2 tín chỉ); Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (4 tín chỉ).

Mục tiêu của chương trình đối với sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh Sinh viên có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

3.7. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán hệ chính quy ứng với trình độ Đại học do Trường Đại học Kinh tế Nghệ An xây dựng trên cơ sở khung chương trình do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành và được áp dụng cho kỳ tuyển sinh 2023.

- Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán là những quy định của nhà trường về cơ cấu, khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu cho ngành đào tạo Kế toán ứng với trình độ đào tạo bậc đại học, đó là cơ sở giúp Bộ giáo dục và đào tạo quản lý chất lượng đào tạo tại trường Đại học kinh tế Nghệ An.

- Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán trình độ đại học được thiết kế thuận lợi cho việc phát triển các chương trình đào tạo theo mô hình đơn ngành. Căn cứ vào mục tiêu, thời gian đào tạo, khối lượng và cơ cấu kiến thức quy định, trong quá trình thực hiện Trường Đại học kinh tế Nghệ An sẽ điều chỉnh, bổ sung những học phần cần thiết để xây dựng chương trình đào tạo cụ thể trong phạm vi không dưới 120 tín chỉ.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những mô đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những mô - đun thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị cho mỗi mô đun và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2 - 3 năm/lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa KT- KT sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Nghệ An, ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Ngọc Hiếu

Phụ lục 1

**Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An được chuyển tải vào
CTĐT ngành Kế toán**

CTĐT ngành Kế toán			Triết lý giáo dục của Trường		
			Thực tế	Đón đầu	Hội nhập
Khối kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm trong CTĐT	Khối giáo dục đại cương	Triết học Mác – Lênin	X	X	X
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	X	X	X
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X	X
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X	X
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X	X
		Lịch sử các học thuyết kinh tế	X		X
		Tiếng Anh 1	X		X
		Tiếng Anh 2	X		X
		Tiếng Anh nâng cao	X		X
		Tin học ứng dụng	X	X	X
		Toán cho các nhà kinh tế	X	X	X
		Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X	X	X
		Pháp luật đại cương	X	X	
		Phương pháp nghiên cứu kinh tế			
	Khối giáo dục cơ sở ngành	Marketing căn bản	X	X	X
		Nguyên lý kế toán	X	X	X
		Thống kê kinh tế	X		X
		Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	X		X
		Khởi sự kinh doanh	X	X	X
		Pháp luật kinh tế			X
		Kinh tế vi mô	X	X	X
		Kinh tế vĩ mô	X	X	X
		Hệ thống thông tin kế toán		X	
		Kế toán quốc tế	X	X	X
		Quản trị học	X	X	X
		Thị trường chứng khoán	X	X	X

Khối giáo dục chuyên ngành	Thuế Nhà nước	X	X	X
	Kỹ năng mềm	X	X	X
	Tài chính doanh nghiệp	X		
	Tiếng Anh chuyên ngành	X		X
	Kế toán tài chính 1	X		
	Kế toán tài chính 2	X	X	X
	Kế toán tài chính 3	X	X	X
	Thực hành kế toán tài chính 1	X		
	Thực hành kế toán tài chính 2	X	X	X
	Lý thuyết kiểm toán	X	X	X
	Kiểm toán báo cáo tài chính	X	X	X
	Kế toán DN thương mại - dịch vụ	X		
	Phân tích hoạt động kinh doanh	X		X
	Phân tích tài chính doanh nghiệp	X	X	X
	Kế toán quản trị	X		X
	Kế toán thuế	X	X	X
	Kế toán máy	X		X
	Kế toán công	X	X	X
	Tài chính công	X	X	X
	Kiểm toán hoạt động	X	X	X
Kế toán DN vừa và nhỏ	X	X	X	
Thực tập tốt nghiệp	X	X	X	
Hoạt động ngoại khoá	Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X	X
	Thi thiết kế mô hình, ý tưởng	X	X	X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)	X	X	X
	Hiến máu nhân đạo	X	X	X
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (đông ấm biên cương, xuân yêu thương, bão, lụt)	X	X	X
	PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về KHXH, KHCT và pháp luật, CNTT để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.	X	X	X
	PLO2: Vận dụng các kiến thức kinh tế, kế toán để giải quyết các vấn đề trong nghề nghiệp kế toán.	X	X	X

PLO3: Phân tích hoạt động kinh tế, tài chính để tư vấn cho nhà quản trị ra quyết định kinh doanh.	X	X	X
PLO4: Thành thạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán.	X	X	X
PLO5: Xây dựng ý tưởng khởi nghiệp, kỹ năng dẫn dắt, phản biện và truyền đạt vấn đề trong lĩnh vực tài chính kế toán	X	X	X
PLO6: Phát triển năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	X	X	X
PLO7: Kết hợp năng lực làm việc độc lập và theo nhóm; tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.	X	X	X
PLO8: Thể hiện năng lực tự định hướng, hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý và giám sát các nguồn lực tài chính.	X	X	X

Phụ lục 2

Các Rubric đánh giá chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong CTĐT

Rubric 1: Tiêu chí đánh giá tiểu luận/bài tập lớn

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thời gian và số lượng	Nộp dưới 50% số lượng và không đúng thời gian	Nộp từ 50% đến dưới 70% số lượng được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp từ 70% đến dưới 100% số lượng được giao. Một số nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp đủ 100% số lượng. Nhưng đúng thời gian quy định.	Nộp đủ 100% số lượng. Đúng thời gian quy định.	20%
Bố cục và thể thức	Dưới 50% đạt yêu cầu	tiểu luận/bài tập lớn trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Tiểu luận/bài tập lớn trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong tiểu luận/bài tập lớn rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Tiểu luận/bài tập lớn trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong tiểu luận/bài tập lớn rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Tiểu luận/bài tập lớn trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong tiểu luận/bài tập lớn rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%

Nội dung tiểu luận/bài tập lớn	Dưới 50% nội dung đạt yêu cầu	Nội dung tiểu luận/bài tập lớn không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung tiểu luận/bài tập lớn đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung trình bày.	Nội dung tiểu luận/bài tập lớn đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung tiểu luận/bài tập lớn đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%
--------------------------------	-------------------------------	---	--	--	---	------------

Rubric 2: Tiêu chí đánh giá làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức và tham gia thực hiện	Không hoặc hiếm khi tham gia	Ít tham gia	Mỗi thành viên được phân chia công việc nhưng không rõ ràng, chưa có sự tương tác giữa thành viên nhóm.	Nhiệm vụ được phân công cụ thể cho từng thành viên, tương tác giữa các thành viên chưa cao.	Nhiệm vụ từng thành viên rõ ràng, tương tác giữa các thành viên trong nhóm tốt.	40%
Thảo luận nhóm	Không thu thập thông tin hay đóng góp ý kiến cho nhóm	Có đưa ra ý tưởng nhưng không rõ ràng và không liên quan đến yêu cầu của nhóm	Chỉ thu thập thông tin khi có yêu cầu. Ít khi đưa ra ý tưởng liên quan đến đề tài.	Thu thập thông tin cơ bản về đề tài. Thỉnh thoảng đưa ra những ý tưởng liên quan đến đề tài.	Thu thập và đưa ra nhiều tài liệu liên quan đề tài. Đưa ra những ý tưởng rõ ràng, liên quan đến đề tài.	30%

Hợp tác nhóm	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm.	Có 1-2 lần tham gia thảo luận nhóm và bình luận.	Có 3-4 lần tham gia thảo luận nhóm và bình luận.	Thường lắng nghe, chia sẻ trong nhóm.	Luôn lắng nghe, chia sẻ và ủng hộ những nỗ lực của thành viên trong nhóm.	30%
--------------	--	--	--	---------------------------------------	---	------------

Rubric 3: Tiêu chí đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung	Chủ đề trình bày không trọng tâm, không liên quan. Nội dung có nhiều phần chưa chính xác	Chủ đề trình bày không trọng tâm. Nội dung có nhiều phần chưa chính xác.	Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm. Nội dung có nhiều phần chưa chính xác.	Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm. Nội dung có một số phần chưa chính xác	Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm. Nội dung phù hợp và chính xác	50%
Trình bày	Slide không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu.	Slide trình bày phù hợp. Sử dụng một số hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ không liên quan. Dùng một số thuật ngữ khó hiểu, đưa nhiều nội	Trình bày hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ hợp lý. Dùng một số thuật ngữ khó hiểu, đưa nhiều nội dung vào slide.	Slide trình bày rõ ràng. Trình bày các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ hợp lý.	Slide được trình bày với bố cục rõ ràng, hợp lý. Trình bày các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ dễ hiểu.	25%

		dung vào slide.				
Trả lời câu hỏi	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. Thiếu tự tin khi trả lời.	Câu trả lời không rõ ràng, ít liên quan đến câu hỏi. Thiếu tự tin khi trả lời	Câu trả lời tập trung vào câu hỏi. Hơi thiếu tự tin khi trả lời	Trả lời ngắn gọn và phù hợp. Tự tin khi trả lời	Biết phân tích và trả lời đầy đủ, ngắn gọn liên quan trực tiếp đến câu hỏi. Tự tin khi trả lời.	25%

Rubric 4: Tiêu chí đánh giá vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%

Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%
------------------	--	---	---	---	---	------------

Rubric 6: Tiêu chí đánh giá báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Xác định vấn đề	Xác định vấn đề nghiên cứu yếu.	Xác định cơ bản vấn đề nghiên cứu.	Xác định vấn đề nghiên cứu tạm được.	Xác định vấn đề nghiên cứu khá tốt.	Xác định vấn đề nghiên cứu rõ ràng.	10%
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Kết quả nghiên cứu sơ sài. Nội dung giữa các chương không có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Kết quả nghiên cứu đáp ứng được một số mục tiêu nghiên cứu chính. Nội dung giữa các chương thiếu sự liên kết. Xác định được mục tiêu nghiên cứu,	Kết quả nghiên cứu đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu chính. Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục	Kết quả nghiên cứu giải quyết được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu của yêu cầu đề ra. Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính	70%

		<p>cầu. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Tất cả các phân tích nhận định không có cơ sở. Nhiều ý phân tích thiếu mạch lạc, mâu thuẫn nhau.</p>	<p>phương pháp và nội dung nghiên cứu nhưng chưa phù hợp hoàn toàn với yêu cầu. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Có nhiều phân tích nhận định không có cơ sở.</p>	<p>tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với yêu cầu, phân tích trên cơ sở khoa học nhưng còn sơ sài, chưa chi tiết, và chưa tập trung giải quyết toàn bộ được các vấn đề nghiên cứu. Một số phân tích, nhận định thiếu cơ sở.</p>	<p>cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với yêu cầu. Phân tích chi tiết, và tập trung giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở khoa học.</p>	
<p>Trình bày thuyết minh</p>	<p>Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.</p>	<p>Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung. Không tích cực trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; chưa nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.</p>	<p>Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. Có cố gắng trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.</p>	<p>Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. Cố gắng tích cực trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; nhận thấy được tầm quan trọng</p>	<p>Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. Trình bày đẹp, hình ảnh, bảng biểu hợp lý; Cách đặt tên các bảng biểu, hình ảnh phù hợp. Cố gắng tích cực trong</p>	<p>20%</p>

				của công tác này.	công tác thu thập dữ liệu thực tế; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.	
--	--	--	--	-------------------	--	--

Rubric 7: Tiêu chí đánh giá đề cương thực tập nghề nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Xác định vấn đề nghiên cứu	Xác định vấn đề nghiên cứu yếu.	Xác định cơ bản vấn đề nghiên cứu.	Xác định vấn đề nghiên cứu tạm được.	Xác định vấn đề nghiên cứu khá tốt.	Xác định vấn đề nghiên cứu rõ ràng.	10%
Mục tiêu nghiên cứu	Xác định mục tiêu nghiên cứu không liên quan đến vấn đề nghiên cứu	Xác định mục tiêu nghiên cứu chưa đúng với các khía cạnh của vấn đề nghiên cứu	Xác định mục tiêu nghiên cứu phù hợp nhưng chưa đề cập hết tất cả các khía cạnh của vấn đề nghiên cứu	Xác định mục tiêu nghiên cứu đề cập đến khía cạnh của vấn đề nghiên cứu khá tốt	Xác định mục tiêu nghiên cứu đề cập đến tất cả các khía cạnh của vấn đề nghiên cứu rõ ràng	20%
Nội dung đề cương	Không có hoặc nội dung được trình bày trong đề cương không phù	Nội dung giữa các chương không có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu	Nội dung giữa các chương thiếu sự liên kết. Xác định được mục tiêu nghiên cứu,	Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục	Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục	70%

	hợp với yêu cầu.	nghiên cứu, và nội dung không phù hợp với yêu cầu.	phương pháp và nội dung nghiên cứu nhưng chưa phù hợp hoàn toàn với yêu cầu.	tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với yêu cầu.	tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với yêu cầu. Bố cục rõ ràng, đầy đủ	
--	------------------	--	--	---	--	--

Rubric 8: Tiêu chí đánh giá ý thức thực tập nghề nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tham gia thực tập	Số buổi tham gia dưới 60%.	Tham gia trên 60% đến 70% số buổi theo quy định.	Tham gia trên 70% đến 80% số buổi theo quy định.	Tham gia trên 80% đến 90% số buổi theo quy định.	Tham gia trên 90% số buổi theo quy định.	20%
Ý thức, thái độ	Không tích cực trong công tác thu thập số liệu; chưa nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này. Không liên hệ Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện đề	Có cố gắng trong công tác thu thập số liệu; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này. Có liên hệ Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện đề tài, tuy nhiên tần suất liên hệ còn thấp.	Có cố gắng trong công tác thu thập số liệu; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này. Có liên hệ Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện đề tài, tuy	Cố gắng tích cực trong công tác thu thập số liệu; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này. Có liên hệ Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện đề tài.	Cố gắng tích cực trong công tác thu thập số liệu; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này. Có liên hệ thường xuyên Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện	40%

	tài; Không sửa bài theo góp ý của Giảng viên. Nộp bài báo cáo trễ hạn quy định	Không chỉnh sửa theo góp ý của Giảng viên. Nộp bài báo cáo trễ hạn quy định.	nhiên tần suất liên hệ còn thấp. Có chỉnh sửa theo góp ý của Giảng viên, nhưng nội dung còn sơ sài Nộp bài báo cáo đúng quy định.	Có chỉnh sửa theo góp ý của Giảng viên, nhưng nội dung chỉnh sửa chưa bám sát với góp ý của Giảng viên. Nộp bài báo cáo đúng quy định.	đề tài. Có chỉnh sửa theo góp ý của Giảng viên, nội dung chỉnh sửa bám sát với góp ý của Giảng viên. Nộp bài báo cáo đúng quy định.	
Ý thức thực hiện nhiệm vụ được giao	Hoàn thành dưới 60% nhiệm vụ được giao.	Hoàn thành trên 60% đến 70% nhiệm vụ được giao.	Hoàn thành trên 70% đến 80% nhiệm vụ được giao.	Hoàn thành trên 80% đến 90% nhiệm vụ được giao.	Hoàn thành trên 90% mọi nhiệm vụ được giao.	40%

Rubric 9: Tiêu chí đánh giá thực tập nghề nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Hình thức trình bày thuyết minh	Hình thức trình bày không đúng quy định của trường, còn nhiều	Hình thức trình bày đúng quy định của trường, còn nhiều lỗi chính tả; nhiều lỗi	Hình thức trình bày đúng quy định của trường, nhưng vẫn còn một số lỗi	Hình thức trình bày đúng quy định của trường, nhưng vẫn còn một số lỗi chính	Hình thức trình bày đúng quy định của trường; Hình thức trình bày	10%

	lỗi chính tả; nhiều lỗi đánh máy.	đánh máy.	chính tả, đánh máy; Trích dẫn chưa chính xác, ghi chú chưa đầy đủ.	tả, đánh máy; Trích dẫn chính xác.	đẹp, hình ảnh, bảng biểu hợp lý; Cách đặt tên các bảng biểu, hình ảnh phù hợp.	
	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung. Không tích cực trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; chưa nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Có cố gắng trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. Cố gắng tích cực trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. Trình bày đẹp, hình ảnh, bảng biểu hợp lý; Cách đặt tên các bảng biểu, hình ảnh phù hợp. Cố gắng tích cực trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; nhận thấy được tầm quan trọng của công	

					tác này.	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Kết quả nghiên cứu sơ sài. Nội dung giữa các chương không có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung không phù hợp với yêu cầu. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Tất cả các phân tích nhận định không có cơ sở. Nhiều ý phân tích thiếu mạch lạc, mâu thuẫn nhau.	Kết quả nghiên cứu đáp ứng được một số mục tiêu nghiên cứu chính. Nội dung giữa các chương thiếu sự liên kết. Xác định được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp và nội dung nghiên cứu nhưng chưa phù hợp hoàn toàn với yêu cầu. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Có nhiều phân tích nhận định không có cơ sở.	Kết quả nghiên cứu đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu chính. Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với yêu cầu, phân tích trên cơ sở khoa học nhưng còn sơ sài, chưa chi tiết, và chưa tập trung giải quyết toàn bộ được các vấn đề nghiên cứu. Một số phân tích, nhận định thiếu cơ sở.	Kết quả nghiên cứu giải quyết được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu của yêu cầu đề ra. Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với yêu cầu. Phân tích chi tiết, và tập trung giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở khoa học.	90%

Rubric 10: Tiêu chí đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá (Theo yêu cầu)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
	MỨC F(0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)

thực hành)					
Yêu cầu thực hành 1	Dưới 40% đạt yêu cầu	Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác trên máy tính các yêu cầu thực hành, dữ liệu xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian.	Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác trên máy tính các yêu cầu thực hành, dữ liệu xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian.	Làm đúng các thao tác trên máy tính các yêu cầu thực hành, dữ liệu xây dựng đáp ứng hầu hết các yêu cầu, đúng thời gian.	Làm thành thạo các thao tác trên máy tính các yêu cầu thực hành, dữ liệu xây dựng đáp ứng các yêu cầu, đầy đủ, chính xác, đúng thời gian.
Yêu cầu thực hành 2					
Yêu cầu thực hành 3					
Yêu cầu thực hành 4					

PHỤ LỤC 3. ĐỐI SÁCH CTĐT NGÀNH KINH TẾ VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM (QĐ số 192-QĐ/TTg)

CDR CTĐT ngành Kế toán	Chung	Chuyên biệt	Khung trình độ quốc gia (QĐ1982)	Thang năng lực Bloom
PLO1: <i>Vận dụng</i> kiến thức cơ bản về KHXH, KHCT và pháp luật, CNTT để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.	x		KT2,KT3	3
PLO2: <i>Vận dụng</i> các kiến thức kinh tế, kế toán để giải quyết các vấn đề trong nghề nghiệp kế toán.		x	KT1	3
PLO3: <i>Phân tích</i> hoạt động kinh tế, tài chính để tư vấn cho nhà quản trị ra quyết định kinh doanh.		x	KT4,KT5	4
PLO4: <i>Thành thạo</i> kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán.		x	KN1,KN3,KN4	4
PLO5: <i>Xây dựng</i> ý tưởng khởi nghiệp, kỹ năng dẫn dắt, phản biện và truyền đạt vấn đề trong lĩnh vực tài chính kế toán.		x	KN2,KN5	2
PLO6: <i>Phát triển</i> năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	x		KN6	4
PLO7: <i>Kết hợp</i> năng lực làm việc độc lập và theo nhóm; tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.	x		TCTCTN1	4
PLO8: <i>Thể hiện</i> năng lực tự định hướng, hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn ; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý và giám sát các nguồn lực tài chính.		x	TCTCTN2, TCTCTN3, TCTCTN4	1